

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ TÂN THÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Tân Thái, ngày tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã  
6 tháng đầu năm 2023 của UBND xã Tân Thái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN THÁI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thái tại kỳ họp thứ 5 khóa XX nhiệm kỳ 2021-2026,*

*Căn cứ kết quả thực hiện thu, chi ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023 của UBND xã Tân Thái.

*(Theo các biểu 113,114,115/CKTC-NSNN và thuyết minh kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Tân Thái, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Lưu: VP-UBND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hải Hà**

**THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**  
(Kèm theo quyết định số     /QĐ-UBND ngày     /7/2023 của UBND xã Tân Thái)

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Tân Thái tại kỳ họp thứ 5 HĐND xã khóa XX nhiệm kỳ 2021-2026;*

UBND xã Tân Thái thực hiện công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 theo các nội dung sau:

**1. Cân đối ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023** (đính kèm biểu số 113/CK TC-NSNN)

- Tổng số thu: 4.219.295.416 đồng

*Trong đó:* + Các khoản thu xã hưởng 100%: 44.305.000 đồng

+ Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 224.180.323 đồng

+ Thu bổ sung: 3.071.198.000 đồng

+ Thu chuyển nguồn: 879.612.093 đồng

- Tổng số chi: 2.161.848.585 đồng

*Trong đó:* + Chi đầu tư phát triển: 0 đồng

+ Chi thường xuyên: 2.161.848.585 đồng

+ Chi chuyển nguồn: 0 đồng

**2. Ước thực hiện thu ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023** (đính kèm biểu số 114/CKTC-NSNN)

Tổng thu NSNN trên địa bàn xã 6 tháng đầu năm 2023: 4.219.295.416 đồng/5.528.730.000 đồng đạt 76,32% dự toán giao. Thu cân đối trên địa bàn xã 6 tháng đầu năm 2023 thực hiện là: 268.485.323 đồng/297.000.000 đồng đạt 90,40 % so với dự toán HĐND xã giao.

**3. Ước thực hiện chi ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023** (đính kèm biểu số 115/CKTC-NSNN)

Tổng chi ngân sách nhà nước xã 6 tháng đầu năm 2023 là: 2.161.848.585 đồng/5.528.730.000 đồng đạt 39,10% kế hoạch giao.

*Trong đó:* + Chi đầu tư phát triển: 0 đồng

+ Chi thường xuyên: 2.161.848.585 đồng

**4. Đánh giá về tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023**

Nhìn chung thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã 6 tháng đầu năm 2023 đảm bảo tiến độ so với dự toán, theo đó đã đảm bảo nguồn để cân đối nhiệm vụ chi theo dự toán, đặc biệt là chi các nhiệm vụ an sinh xã hội, chính sách cho con người và các nhiệm vụ phát sinh khác.

Công tác chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 đã thực hiện theo đúng Luật ngân sách và dự toán giao đầu năm, các ban ngành đã chủ động xây dựng kế hoạch trên tinh thần tiết kiệm chi. Đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên cũng như đột xuất của bộ máy nhà nước, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Đảm bảo chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ, công chức, kịp thời thanh toán khối lượng tạm ứng và công tác quyết toán các công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

ĐVT: 1000 đồng

| STT       | NỘI DUNG THU                               | DỰ TOÁN<br>NĂM   | ƯỚC THỰC HIỆN 6<br>THÁNG ĐẦU NĂM<br>2023 | SO SÁNH<br>(%) |
|-----------|--------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b>  | <b>B</b>                                   | <b>1</b>         | <b>2</b>                                 | <b>3=2/1</b>   |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG SỐ THU</b>                         | <b>5.528.730</b> | <b>4.219.295,416</b>                     | <b>76,32</b>   |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100%                | 82.000           | 44.305                                   | 54,03          |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)     | 215.000          | 224.180,323                              | 104,27         |
| 3         | Thu bổ sung                                | 4.651.022        | 3.071.198                                | 66,03          |
|           | - Thu bổ sung cân đối                      | 4.651.022        | 2.392.178                                | 51,43          |
|           | - Thu bổ sung có mục tiêu                  |                  | 679.020                                  |                |
| 4         | Thu chuyển nguồn                           | 580.708          | 879.612                                  |                |
| <b>II</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                         | <b>5.528.730</b> | <b>2.161.848,585</b>                     | <b>39,10</b>   |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                      | -                | -                                        |                |
| 2         | Chi thường xuyên                           | 4.791.551        | 2.161.848,585                            | 45,12          |
| 3         | Dự phòng                                   | 90.000           |                                          |                |
| 4         | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên             | 66.471           |                                          |                |
| 5         | Chi chuyển nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang | 580.708          |                                          |                |

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

ĐVT: 1000  
đồng

| STT | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM |           | ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 |               | SO SÁNH % |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|---------------|-----------|---------|
|     |                                                                     | THU NSNN    | THU NSX   | THU NSNN                    | THU NSX       | THU NSNN  | THU NSX |
| A   | B                                                                   | 1           | 2         | 3                           | 4             | 5=3/1     | 6=4/2   |
|     | TỔNG THU                                                            | 5.859.730   | 5.528.730 | 4.696.794,760               | 4.219.295,416 | 80,15     | 76,32   |
| I   | Các khoản thu 100%                                                  | 82.000      | 82.000    | 44.305                      | 44.305        | 54,03     | 54,03   |
|     | Phí, lệ phí                                                         | 27.000      | 27.000    | 9.305                       | 9.305         | 34,46     | 34,46   |
|     | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                |             |           |                             |               |           |         |
|     | Thu từ hoạt động kinh tế và thu sự nghiệp                           |             |           |                             |               |           |         |
|     | Thu phạt tịch thu khác theo quy định                                |             |           |                             |               |           |         |
|     | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |             |           |                             |               |           |         |
|     | Đông góp của nhân dân theo quy định                                 |             |           |                             |               |           |         |
|     | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức cá nhân                          |             |           |                             |               |           |         |
|     | Thu khác                                                            | 55.000      | 55.000    | 35.000                      | 35.000        |           |         |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %                                | 546.000     | 215.000   | 701.679,667                 | 224.180,323   | 128,51    | 104,27  |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                             | 70.000      | 70.000    | 123.644,088                 | 123.644,088   | 176,63    | 176,63  |
|     | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                  |             |           | 2.254,023                   | 2.254,023     |           |         |
|     | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                   |             |           |                             |               |           |         |
|     | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                      |             |           | 16.900                      | 16.900        |           |         |
|     | - Lệ phí trước bạ nhà đất                                           | 70.000      | 70.000    | 104.490,065                 | 104.490,065   | 149,27    | 149,27  |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 476.000     | 145.000   | 578.036                     | 100.536       | 121,44    | 69,34   |
|     | Thuế hộ khoán cố định                                               | 145.000     | 145.000   | 104.725,235                 | 100.536,235   | 72,22     | 69,34   |
|     | Thuế TNCN từ thuế CN bất động sản                                   | 260.000     | -         | 417.567,213                 | -             |           |         |

|            |                                                              |                  |                  |                  |                  |              |              |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------|--------------|
|            | Thuế TNCN từ SXKD                                            | 71.000           | -                | 55.743,131       | -                |              |              |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                  |                  |                  |                  |              |              |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      | 580.708          | 580.708          | 879.612          | 879.612          |              |              |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                        |                  |                  |                  |                  |              |              |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                     | <b>4.651.022</b> | <b>4.651.022</b> | <b>3.071.198</b> | <b>3.071.198</b> | <b>66,03</b> | <b>66,03</b> |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                        | 4.651.022        | 4.651.022        | 2.392.178        | 2.392.178        | 51,43        | 51,43        |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                                    | -                | -                | 679.020          | 679.020          |              |              |

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

DVT: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                               | DỰ TOÁN   |      |           | ƯỚC TH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 |      |               | SO SÁNH % |       |       |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------|------|-----------|-----------------------------|------|---------------|-----------|-------|-------|
|     |                                                        | TỔNG SỐ   | XDCB | TX        | TỔNG SỐ                     | XDCB | TX            | TỔNG SỐ   | XDCB  | TX    |
| A   | B                                                      | 1         | 2    | 3         | 4                           | 5    | 6             | 7=4/1     | 8=5/2 | 9=6/3 |
|     | TỔNG CHI                                               | 5.528.730 | -    | 5.528.730 | 2.161.848,585               | -    | 2.161.848,585 | 39,10     |       | 45,22 |
| 1   | Chi giáo dục                                           | -         |      |           | -                           |      |               |           |       |       |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                    | -         |      |           | -                           |      |               |           |       |       |
| 3   | Chi y tế                                               | 48.276    |      | 48.276    | 24.138                      |      | 24.138        |           |       |       |
| 4   | Chi văn hóa thông tin                                  | 31.500    |      | 31.500    | 11.330                      |      | 11.330        | 35,97     |       | 35,97 |
| 5   | Chi phát thanh truyền hình                             | -         |      | -         |                             |      |               |           |       |       |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                   | 22.500    |      | 22.500    | 9.468                       |      | 9.468         | 42,08     |       | 42,08 |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                  | -         |      | -         | -                           |      |               |           |       |       |
| 8   | Chi hoạt động kinh tế                                  | 31.500    |      | 31.500    | -                           |      |               |           |       |       |
| 9   | Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.578.566 |      | 4.578.566 | 2.085.612,585               |      | 2.085.612,585 | 45,55     |       | 45,55 |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                | 79.209    |      | 79.209    | 31.300                      |      | 31.300        | 39,52     |       | 39,52 |
| 11  | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                         | 66.471    |      | 66.471    | -                           |      |               |           |       | 0,00  |
| 12  | Dự phòng ngân sách                                     | 90.000    |      | 90.000    | -                           |      |               |           |       | 0,00  |

|    |                                 |         |  |         |  |  |  |  |  |      |
|----|---------------------------------|---------|--|---------|--|--|--|--|--|------|
| 13 | Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang | 580.708 |  | 580.708 |  |  |  |  |  | 0,00 |
|----|---------------------------------|---------|--|---------|--|--|--|--|--|------|

